TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 44/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28 tháng 8 năm 2019
V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hà Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Nguyễn Quang Hiển

Bà: Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiện Phúc – thư ký Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 72/2019/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp ly hôn và con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 26 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2019/QĐST- HNGĐ ngày 12/8/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Th.Tr**, sinh năm 1979

ĐKHKTT và nơi cư trú: thôn Đ.X, xã Đ.T, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: anh **Nguyễn V.N**, sinh năm 1976

ĐKHKTT và nơi cư trú: thôn Đ.K, xã K.L, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 25/01/2019, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn - chị Nguyễn Th.Tr trình bầy:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Nguyễn V.N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 25/3/2015, tại UBND xã K.L, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống với nhau tại nhà của a. N ở thôn Đ.K, xã K.L, Gia Lâm, Hà Nội cùng với hai con riêng của a. N (một cháu học lớp 10, 1 cháu học lớp 3). Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được mấy ngày thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng. Khi chị về chung sống với a. N, chị mới biết a. N là người sống không có trách nhiệm với gia đình, không cùng chị lo toan cuộc sống. A. N mặc kệ chị chi tiêu gia đình. Sau khi kết hôn, a. N chỉ ngủ cùng chị khoảng 1 tuần rồi không ngủ cùng nữa, chị hỏi lý do a. N không nói. Tối đến a. N lại lấy xe máy của chị đi đâu không rõ, anh về lúc nào chị cũng không hay vì vợ chồng không ngủ cùng nhau. Vào tháng 5/2015, sau một lần a. N đi chơi khuya về, chị hỏi thì a. N thì a. N to tiếng, xưng "mày, tao" với chị rồi đuổi chị đi. Bao nhiêu uất ức dồn nén trong chị bùng lên. Chị đã hết lòng, hết sức chăm sóc gia đình nhưng không được a. N ghi nhận. Vì vậy, ngay hôm sau chị đã mang theo quần áo về nhà bố mẹ đẻ để ở. Chị về nhà bố mẹ đẻ ở được khoảng 02 tháng thì chị phát hiện có thai. A. N có đưa chị đi khám thai 1 lần nhưng sau đó hai người không liên lạc gì với nhau nữa. Sau khi chị sinh con được khoảng 1 tháng, a. N có đến thăm con nhưng vợ chồng không nói chuyện với nhau. Từ đó a. N không đến nữa, cũng không liên lạc với chị, không đưa tiền hỗ trợ nuôi con. Khi chị làm đơn ly hôn, chị có liên lạc với a. N nhiều lần để thông báo nhưng a. N không hợp tác, tắt điện thoại, không nghe máy. Chị và a. N đã cắt đứt quan hệ sinh lý với nhau, không còn ai quan tâm đến ai từ năm 2015 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với a. N đã hết, chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho chị với a. N.

Về con chung: Chị và anh Năm có 01 con chung là cháu Nguyễn Tr.V, sinh ngày 20/12/2015. Hiện cháu V đang ở cùng chị tại thôn Đào Xuyên, Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội (là nhà của bố mẹ đẻ chị). Khi ly hôn, chị có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng cháu V, không yêu cầu a. N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung vì hiện a. N vẫn phải nuôi dưỡng hai con riêng của anh nên sẽ khó khăn nếu phải đóng góp tiền nuôi dưỡng cháu V cho chị.

Về thu nhập: hiện chị đang làm thuê gốm sứ cho gia đình anh Nh, chị H ở thôn Thượng Tốn, xã Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội nhưng không có hợp đồng lao động mà làm ngày nào thì tính tiền ngày đó. Chị làm thuê ở đó đã được khoảng 5-6 năm từ ngày chị còn chưa kết hôn với a. N cho đến nay. Thu nhập hàng tháng của chị khoảng 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng.

Về chỗ ở: chị không có nhà đất riêng. Hiện chị và cháu V đang ở nhà của bố mẹ đẻ chị là ông Nguyễn V.Th, sinh năm 1958 và bà Lã Th.B, sinh năm 1958

tại thôn Đ.X, xã Đ.T, Gia Lâm, Hà Nội. Bố mẹ chị đồng ý cho hai mẹ con chị ở đó đến khi tạo lập được chỗ ở mới.

Về tài sản chung vợ chồng: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vợ chồng chị không nợ ai, không ai nợ vợ chồng chị.

Ngoài ra chị Tr không còn yêu cầu gì, không trình bày thêm nội dung nào nữa.

Bị đơn, là anh Nguyễn V.N không có lời khai tại Tòa án do quá trình giải quyết vụ án, a. N vẫn có mặt tại địa phương nhưng không hợp tác. Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng để a. N biết đến Tòa án tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, a. N vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trả lời về việc chị Nguyễn Th.Tr là vợ anh xin ly hôn với anh.

Đối với con chung của chị Tr và a. N là cháu Nguyễn Tr.V, sinh ngày 20/12/2015 chưa đủ 07 tuổi nên Tòa án không ghi ý kiến của cháu V

Đối với vụ án này, Toà án không hòa giải được về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung vì vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa ngày hôm nay: chị Nguyễn Th.Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn V.N và nội dung các lời khai mà chị đã trình bày tại Tòa án. Bị đơn, anh Nguyễn V.N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại điện viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử ; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị đơn không chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về Tố tụng dân sự thể hiện qua việc vắng mặt tại phiên tòa và quá trình tố tụng giải quyết vụ án không có lý do.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Th.Tr được ly hôn với anh Nguyễn V.N

Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Tr.V, sinh ngày 20/12/2015 cho chị Nguyễn Thị Năm được tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

chung đối với anh Nguyễn V.N cho đến khi cháu V trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền*: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Trong vụ án, bị đơn là anh Nguyễn V.N có đăng ký Hộ khẩu thường trú tại huyện Gia Lâm và hiện đang cư trú tại thôn Đ.K, xã K.L, Gia Lâm, Hà Nội nên căn cứ vào Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Bị đơn, anh Nguyễn V.N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không phải vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Th.Tr và anh Nguyễn V.N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã K.L, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội ngày 25/3/2015. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của chị Tr và các biên bản làm việc của Tòa án với Chính quyền địa phương, gia đình chị Tr, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Nguyễn Th.Tr và anh Nguyễn V.N, sau khi kết hôn sống chung được khoảng 01 tuần đã phát sinh mâu thuẫn. Chị Tr có trình bày a. N sống không có trách nhiệm, không chia sẻ với chị. Chị xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống không hợp nhau,a. N không quan tâm đến chị và kinh tế gia đình. Cuộc sống chung vợ chồng không có tình cảm, vợ chồng chỉ ngủ cùng nhau 1 tuần rồi a. N ngủ riêng, không có quan hệ sinh lý. Chị hỏi nhưng a. N không trả lời, không chia sẻ. Từ tháng 5/2015, hai bên đã sống ly thân, cắt đứt hẳn quan hệ sinh lý với nhau cho đến nay. Nay chị Tr xác định tình cảm vợ chồng với a. N đã hết, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với a. N.

Theo Biên bản làm việc ngày 01/4/2019, Ủy ban nhân dân xã K.L cung cấp: a. N hiện đang sinh sống cùng mẹ đẻ là bà Nguyễn Th.S tại thôn Đoàn Kết,

K.L, Gia Lâm, Hà Nội. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã kết hợp với chính quyền địa phương nhiều lần đến tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án, yêu cầu a. N đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng a. N đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã kết hợp với chính quyền địa phương trực tiếp đến nơi cư trú của a. N 02 lần đến lấy lời khai của anh nhưng không lấy được lời khai do a. N đi làm, không có nhà, mẹ a. N là bà Nguyễn Th.S từ chối làm việc. Tòa án đã ra Thông báo nội dung lời khai và quan điểm của chị Tr, về tình cảm, con chung và tài sản chung khi vợ chồng ly hôn nhưng a. N không có bất cứ quan điểm, ý kiến gì.

Tại các biên bản làm việc của Tòa án với Ủy ban nhân dân xã K.L và Ủy ban nhân dân xã Đa Tốn thể hiện, chị Tr và a. N, sau khi kết hôn chỉ chung sống cùng nhau khoảng 01 tuần thì vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng không hòa giải được. Chị Tr đã về ở cùng bố mẹ đẻ ở thôn Đ.X, xã Đ.T, vợ chồng đã không chung sống cùng nhau từ tháng 5/2015 đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt, niêm yết Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hai lần nhưng a. N đều vắng mặt không có lý do, thể hiện a. N không có ý thức hàn gắn tình cảm khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn.

Như vậy, chị Tr trình bày là vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng và anh chị đã ly thân từ tháng 5 năm 2015 đến nay là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Như vậy, mục đích hôn nhân của vợ chồng của chị Tr và a. N không đạt được. Do vậy, thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Tr là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. *Về con chung*: Vì a. N không đến Tòa án, nên căn cứ vào lời khai của chị Tr và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định: chị Tr và a. N có 01 con chung là cháu Nguyễn Tr.V, sinh ngày 20/12/2015. Cháu V đang ở với chị Tr. Chị Tr có lời khai là nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng cháu V khi ly hôn.

Xét về khả năng nuôi dưỡng con của chị Tr: Căn cứ và Đơn xin xác nhận ngày 29/7/2019 và Biên bản làm việc của Tòa án với Ủy ban nhân dân xã Đ.T ngày 28/6/2019 thì chị Tr hiện đang làm gốm sứ, thu nhập khoảng 04 triệu-06 triệu đồng một tháng. Chị Tr và cháu V đang sinh sống cùng bố mẹ chị Tr là ông Nguyễn V.Th và bà Lã Th.B tại thôn Đ.X, xã Đ.T, Gia Lâm, Hà Nội. Ông Th (là chủ hộ) đồng ý cho chị Tr và cháu V tiếp tục ở trên nhà đất của vợ chồng ông cho đến khi chị Tr tạo lập được chỗ ở mới. Như vậy có căn cứ khẳng định chị Tr có đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu V. Hội đồng xét xử thấy giao cháu Nguyễn Tr.V cho chị Tr tiếp tục nuôi dưỡng là hợp tình, hợp lý, đúng với quy định của pháp luật. Chị Tr không yêu cầu a. N phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung do a. N còn phải nuôi dưỡng hai con riêng nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối

với a. N cho đến khi cháu V trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

[5]. *Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng*: Do a. N không đến Tòa, chị Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Chị Tr phải chịu án phí ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Th.Tr với anh Nguyễn V.N. Chị Nguyễn Th.Tr được ly hôn với anh Nguyễn V.N.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tr.V, sinh ngày 20/12/2015 cho chị Nguyễn Th.Tr được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh Nguyễn V.N cho đến khi cháu V trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Th.Tr phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị Tr đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/0004203, ngày 26/02/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Gia Lâm nay được chuyển thành án phí. Chị Tr không phải nộp thêm tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn – chị Nguyễn Th.Tr, vắng mặt bị đơn – anh Nguyễn V.N. Báo cho chị Tr có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. A. N vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:
- Những người tham gia tố tụng
- Toà án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND huyện Gia Lâm
- T.H.A DS huyện Gia Lâm
- UBND xã K.L.
(ĐKKH số 08, ngày 25.3.2015)
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Thái Thị Hà Thu